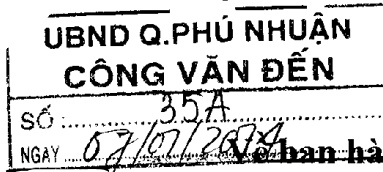


Số: 60 /2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2013



QUYẾT ĐỊNH

**bàn hành Quy định về giá các loại đất trên địa
bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03 tháng 12 năm 2004 về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2013/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố ngày 10 tháng 12 năm 2013 về Bảng giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2014;

Xét đề nghị của Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất Thành phố tại Tờ trình số 15/TTr-BCĐBGGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2013; Công văn số 8069/TNMT-KTĐ ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 12575A/STC-BVG ngày 09 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Quyết định này thay thế Quyết định số 61/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND. TP;
- Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban Thành ủy;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng CV, ĐTMT (5b), TTCB;
- Lưu VT, (ĐTMT-C) D. 105

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Tín

QUY ĐỊNH
Về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 60 /2013/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I
PHÂN LOẠI ĐẤT VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. Phân loại đất

Căn cứ mục đích sử dụng, đất đai được phân loại thành ba (03) nhóm theo quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ, để:

a) Tính thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

c) Tính tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất trong hạn mức sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Điểm c Khoản 1 và Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ.

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thuê đất; phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất: nếu tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa mà giá đất theo Quy định này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá khởi điểm quyền sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất theo Quy định này.

4. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chương II **BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

Điều 3. Giá nhóm đất nông nghiệp

1. Phân khu vực và vị trí đất:

- a) Khu vực: đất nông nghiệp được phân thành ba (03) khu vực:
- Khu vực I: thuộc địa bàn các quận;
 - Khu vực II: thuộc địa bàn các huyện Hóc Môn, huyện Bình Chánh, huyện Nhà Bè, huyện Củ Chi;
 - Khu vực III: địa bàn huyện Cần Giờ.
- b) Vị trí:
- Đối với đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: chia làm ba (03) vị trí:
 - + Vị trí 1: tính từ lề đường (đường có tên trong bảng giá đất ở) trong phạm vi 200m;
 - + Vị trí 2: trong phạm vi trên 200m đến 400m;
 - + Vị trí 3: các vị trí còn lại.
 - Đối với đất làm muối: chia làm ba (03) vị trí:
 - + Vị trí 1: có khoảng cách đến đường giao thông thủy, đường bộ hoặc đến kho muối tập trung tại khu vực sản xuất trong phạm vi 200m;
 - + Vị trí 2: có khoảng cách đến đường giao thông thủy, đường bộ hoặc đến kho muối tập trung tại khu vực sản xuất trong phạm vi trên 200m đến 400m;

+ Vị trí 3: các vị trí còn lại.

2. Bảng giá các loại đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác (Bảng 1).

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Vị trí 1	162.000	130.000	97.000
Vị trí 2	130.000	104.000	78.000
Vị trí 3	97.000	78.000	58.000

b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng 2)

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Vị trí 1	190.000	152.000	114.000
Vị trí 2	152.000	121.000	100.000
Vị trí 3	114.000	100.000	68.000

c) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng 3)

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
Vị trí 1	72.000
Vị trí 2	57.600
Vị trí 3	43.200

* Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất.

d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng 4)

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Vị trí 1	162.000	130.000	97.000
Vị trí 2	130.000	104.000	78.000
Vị trí 3	97.000	78.000	58.000

d) Bảng giá đất làm muối (Bảng 5)

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
Vị trí 1	74.400
Vị trí 2	59.520
Vị trí 3	44.640

e) Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; hoặc chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

Điều 4. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở tại đô thị và nông thôn:

a) Vị trí đất ở mặt tiền: (Bảng 6 đính kèm).

b) Vị trí đất trong hẻm:

- Vị trí hẻm:

+ Vị trí 1: có chiều rộng hẻm lớn hơn 5m được trải nhựa hoặc bê tông, xi măng;

+ Vị trí 2: có chiều rộng hẻm từ 3m đến 5m được trải nhựa hoặc bê tông xi măng;

+ Vị trí 3: có chiều rộng hẻm từ 2m đến dưới 3m được trải nhựa hoặc bê tông, xi măng;

+ Vị trí 4: có chiều rộng hẻm dưới 2m được trải nhựa hoặc bê tông, xi măng.

- Phân cấp hẻm:

+ Hẻm cấp 1: là hẻm có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường;

+ Hẻm cấp 2: là hẻm nhánh có vị trí tiếp giáp với hẻm cấp 1;

+ Cấp hẻm còn lại.

- Hệ số để tính giá đất theo các vị trí và cấp hẻm so với giá đất mặt tiền đường:

STT	Loại hẻm	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Hẻm cấp 1	0,5	0,4	0,3	0,2
2	Hẻm cấp 2	Tính bằng 0,8 lần giá hẻm cấp 1			
3	Cấp hẻm còn lại	Tính bằng 0,8 lần giá hẻm cấp 2			

Nếu là hẻm đất, tính bằng 0,8 lần so với mức giá của hẻm trải nhựa hoặc bê tông, xi măng của cùng loại hẻm.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

3. Căn cứ mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá cho các loại đất sau, cụ thể:

- Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng (đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), thì căn cứ giá đất ở liền kề; nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá;

- Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), thì căn cứ giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; nếu không có đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá;

- Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, thì căn cứ giá loại đất liền kề để xác định giá; trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá;

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề để xác định giá hoặc giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá (nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề).

Điều 5. Giá nhóm đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây căn cứ vào giá cả loại đất liền kề để xác định giá;

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế Thành phố, và các Sở - ngành có liên quan hướng dẫn thi hành Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở - ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các quận - huyện đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và kịp thời./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Tín



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN PHÚ NHUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	CẨM BÁ THUỐC	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
2	CAO THẮNG	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	10.300
3	CHIẾN THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.900
4	CÔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		10.300
5	CÔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		11.000
6	CÙ LAO	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
7	DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
8	ĐẶNG THAI MAI	TRỌN ĐƯỜNG		8.600
9	ĐẶNG VĂN NGŨ	NGUYỄN TRỌNG TUYÊN	KÊNH NHIỀU LỘC	13.700
10	ĐÀO DUY ANH	TRỌN ĐƯỜNG		15.600
11	ĐÀO DUY TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		10.300
12	ĐỖ TÂN PHONG	TRỌN ĐƯỜNG		10.300
13	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		13.700
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH MIỄU (PHƯỜNG 2, PHƯỜNG 7)	HOA CAU, HOA LÀI, HOA THỊ, HOA HUỆ		13.700
		HOA LAN, HOA MAI, HOA TRÀ, HOA CÚC, HOA SỮA, HOA SỨ, HOA GIẤY, HOA HỒNG, ĐƯỜNG 11		14.200
		HOA PHƯỢNG		15.000
15	HỒ BIỂU CHÁNH	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỲNH VĂN BÁNH	14.300
		HUỲNH VĂN BÁNH	GIÁP QUẬN 3	8.800
16	HOÀNG HOA THẨM	TRỌN ĐƯỜNG		6.900
17	HỒ VĂN HUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
18	HOÀNG DIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		13.700
19	HOÀNG MINH GIÁM	TRỌN ĐƯỜNG		13.700
20	HOÀNG VĂN THỤ	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
21	HUỲNH VĂN BÁNH	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	15.000
		NGUYỄN VĂN TRỖI	LÊ VĂN SỸ	17.200
		LÊ VĂN SỸ	ĐẶNG VĂN NGŨ	13.700
22	KÝ CON	TRỌN ĐƯỜNG		7.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
23	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		12.800
24	LÊ QUÝ ĐÔN	TRỌN ĐƯỜNG		10.300
25	LÊ TỰ TÀI	TRỌN ĐƯỜNG		8.600
26	LÊ VĂN SỸ	TRỌN ĐƯỜNG		18.900
27	MAI VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
28	NGÔ THỜI NHIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
29	NGUYỄN CÔNG HOAN	TRỌN ĐƯỜNG		10.300
30	NGUYỄN KIỆM	NGÃ 4 PHÚ NHUẬN	ĐƯỜNG SẮT	15.600
		ĐƯỜNG SẮT	GIÁP QUẬN GÒ VẤP	13.700
31	NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU	NGUYỄN KIỆM	PHAN XÍCH LONG	10.800
		PHAN XÍCH LONG	THÍCH QUẢNG ĐỨC	7.800
32	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		10.800
33	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		7.300
34	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NGUYỄN TRỌNG TUYỀN	NGUYỄN VĂN TRỎI	12.000
		NGUYỄN VĂN TRỎI	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	10.300
35	NGUYỄN THUỘNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		8.600
36	NGUYỄN TRỌNG TUYỀN	PHAN ĐÌNH PHÙNG	GIÁP QUẬN TÂN BÌNH	14.500
37	NGUYỄN TRƯỞNG TỌ	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
38	NGUYỄN VĂN ĐẬU	TRỌN ĐƯỜNG		12.800
39	NGUYỄN VĂN TRỎI	CẦU CÔNG LÝ	NGUYỄN TRỌNG TUYỀN	26.400
		NGUYỄN TRỌNG TUYỀN	HOÀNG VĂN THỤ	26.400
40	NHIÊU TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		7.800
41	PHAN ĐĂNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		17.600
42	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		20.600
43	PHAN TÂY HỒ	CẨM BÁ THUỐC	NHIÊU TỬ	7.800
		NHIÊU TỬ	KHU DÂN CƯ RẠCH MIỂU	11.000
44	PHAN XÍCH LONG	NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU	PHAN ĐĂNG LƯU	13.700
		PHAN ĐĂNG LƯU	GIÁP QUẬN BÌNH THẠNH	17.600
45	PHÙNG VĂN CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		8.600
46	THÍCH QUẢNG ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		12.800
47	TRẦN CAO VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		10.300
48	TRẦN HỮU TRANG	TRỌN ĐƯỜNG		10.300

	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
	2	3	4	5
49	TRẦN HUY LIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		17.600
50	TRẦN KÊ XƯƠNG	PHAN ĐĂNG LƯU	KHU DÂN CƯ RẠCH MIẾU	9.500
		KHU DÂN CƯ RẠCH MIẾU		12.800
51	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		9.500
52	TRƯƠNG QUỐC DUNG	HOÀNG VĂN THỤ	HOÀNG DIỆU	12.800
		HOÀNG DIỆU	TRẦN HỮU TRANG	10.800
53	TRƯỜNG SA (VEN KÊNH NHIÊU LỘC THỊ NGHÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		12.000
54	HỒNG HÀ	RANH Quận TÂN BÌNH	HOÀNG MINH GIÁM	9.000
		HOÀNG MINH GIÁM	HÈM 553 NGUYỄN KIÊM	8.000
55	PHỔ QUANG	RANH Quận TÂN BÌNH	ĐÀO DUY ANH	10.300

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ